

Số: 413/BVTT-TCHCTV

Sơn La, ngày 18 tháng 7 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ
Kính gửi: Quý Công ty/Đơn vị

Bệnh viện Tâm thần tỉnh Sơn La có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở để lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: In ấn và mua sắm bổ sung một số bảng, biển phục vụ công tác chuyên môn năm 2025 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Tâm thần tỉnh Sơn La.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Trần Thị Ngọc; Phòng Tổ chức – Hành chính – Tài vụ; số điện thoại: 0212.375.4775

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện Tâm thần tỉnh Sơn La, Tổ 2, Phường Chiềng Cơi, Tỉnh Sơn La.

- Nhận qua email: bvtt@sonla.gov.vn (Bản Scan có đóng dấu)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 9h30p ngày 22 tháng 7 năm 2025 đến trước 11h00 ngày 25 tháng 7 năm 2025

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Nội dung công việc yêu cầu báo giá

In ấn và mua sắm bổ sung một số bảng, biển phục vụ công tác chuyên môn năm 2025.

(Có Danh mục chi tiết kèm theo)

2. Thời gian thực hiện: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày HĐ có hiệu lực

3. Loại hợp đồng: Trọn gói.

4. Yêu cầu: Giá chào đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các yêu cầu khác của bên mời thầu.

5. Hiệu lực của hồ sơ báo giá: tối thiểu 90 ngày kể từ ngày báo giá.

Ghi chú: - Yêu cầu đơn vị báo giá thực hiện quy trình báo giá và đảm bảo không trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận Doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; Không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và bảo đảm giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Yêu cầu báo giá này sẽ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của bệnh viện.

Trân trọng cảm ơn các đơn vị tham gia gói thầu./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHCTV Ngọc (03b).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Liễu



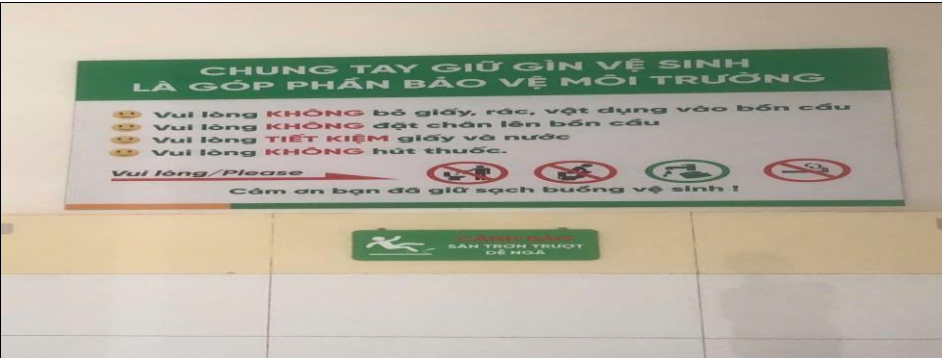
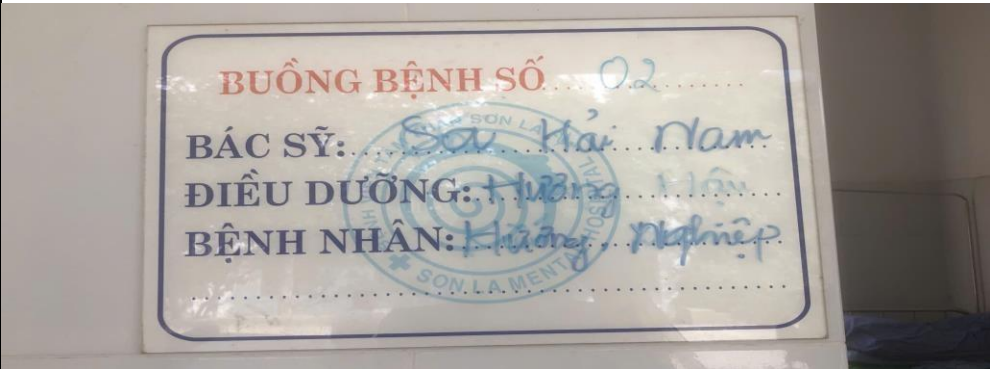
DANH MỤC

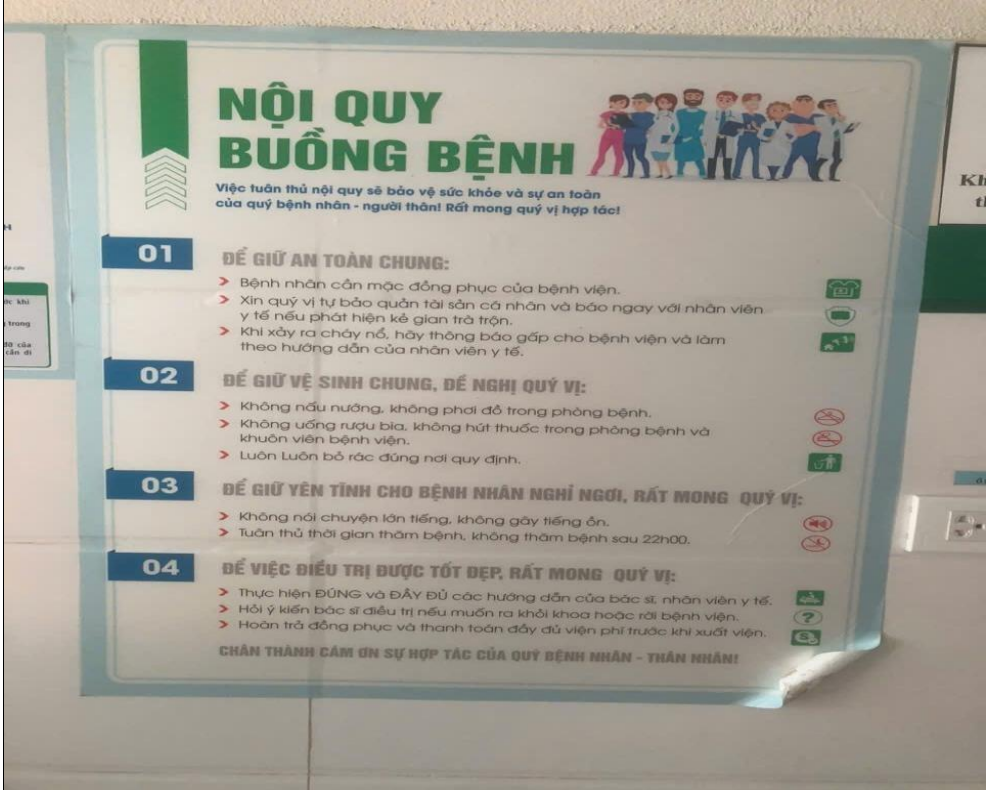
Ấn và mua sắm bổ sung một số bảng, biển phục vụ công tác chuyên môn năm 2025

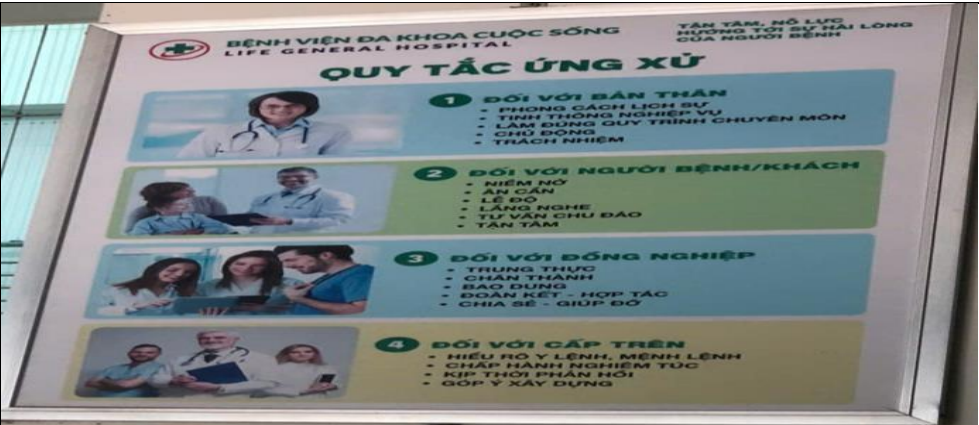
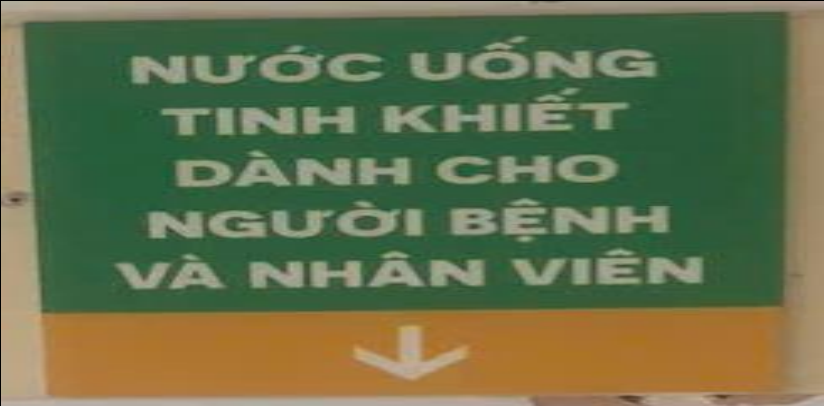
(Kèm theo Công văn số: 413 /BVTT-TCHCTV ngày 18 /7/2025 của Bệnh viện Tâm thần tỉnh Sơn La)

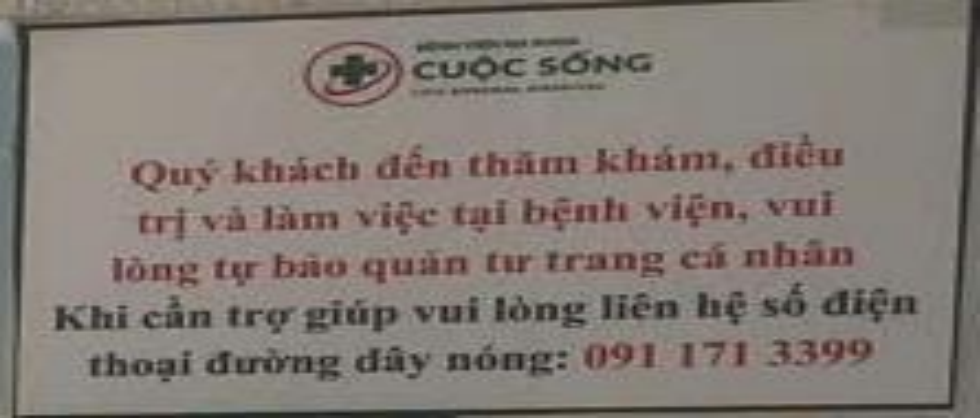
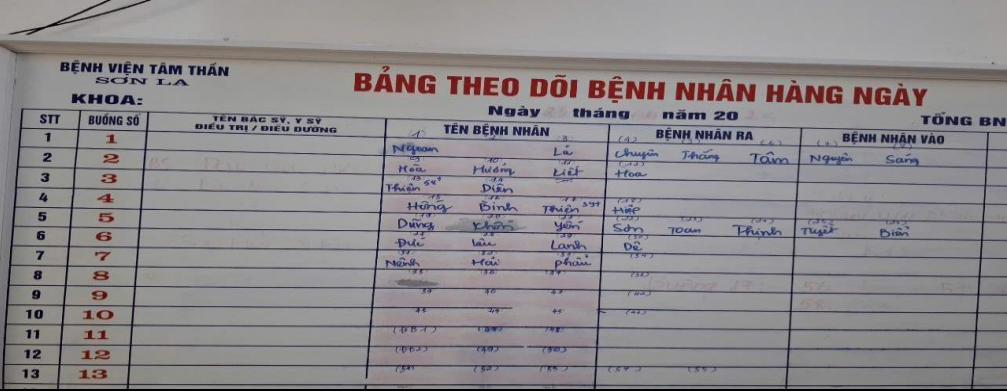
STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Kích thước	Ghi chú
1	Biển kho BHYT	Cái	1	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 2 mặt	KHO THUỐC BHYT (HEALTH MEDICINE)
2	Biển kho vật tư hóa chất	Cái	1	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 2 mặt	KHO VẬT TƯ, HOÁ CHẤT (MATERIALS, CHEMICALS)
3	Biển kho chính	Cái	1	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 2 mặt	KHO DƯỢC CHÍNH (MAIN PHARMACY)
4	Biển khoa dược	Cái	1	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 2 mặt	KHOA DƯỢC (FACULTY OF PHARMACY)

5	Biển kho thuốc hướng thần	Cái	1	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 2 mặt	KHO THUỐC HƯỚNG THẦN (PSYCHOTROPIC DRUGS)			
6	Biển chỉ dẫn các phòng cận lâm sàng	Cái	1	60 x 80cm, nền xanh, chữ + mũi tên màu trắng, 02 mặt	Hội trường lớn	Tầng 4		
					Phòng KHNV-Đ D ⇐ Phòng GĐYK ⇐	Tầng 3	⇒ Khoa Xét nghiệm	
					Ban Giám đốc ⇐	Tầng 2	⇒ Phòng TCHC-TV	
					Phòng Điện não + Lưu huyết ⇐ Phòng Điện tim + Doppler ⇐ Phòng Siêu âm ⇐	Tầng 1	⇒ Phòng tiếp đón Khoa Dược	
7	Biển phòng test	Cái	1	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 2 mặt	PHÒNG TEST (TEST ROOM)			
8	Biển phòng Điện tim + Doppler	Cái	1	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 2 mặt	PHÒNG ĐIỆN TIM + DOPPLER (ECG+DOPPLER)			

9	Biển bỏ rác đúng nơi quy định	Cái	Khoa Khám bệnh: 02; Nam: 02, Nữ: 02, Tâm căn: 02	Bảng khổ giấy A4 ngang (01 mặt)	
10	Biển nhà vệ sinh nam	Cái	Khoa Khám bệnh: 01	25x35, nền xanh, chữ màu trắng, 01 mặt	
11	Biển buồng bệnh	Cái	Khoa TT Nữ: 04; Khoa Tâm Căn: 09	30x40, màu đỏ (buồng bệnh số), màu xanh (bác sỹ; điều dưỡng; bệnh nhân) 01 mặt	

12	Biển nội quy khoa phòng	Cái	Khoa Tâm Căn: 20; Khoa TT Nam: 24; Khoa TT Nữ: 14	Giấy bìa cứng A4 dọc (01 mặt) ép plastic	
13	Biển trơn trượt	Cái	Khoa TT Nam: 2; Khoa Tâm Căn: 2	25x35, nền xanh, chữ cảnh báo màu đỏ, sàn trơn trượt dễ ngã màu trắng, 01 mặt	

14	Biển quy tắc ứng xử	Cái	4	50x60 dọc, 01 mặt, (HC thay tên bệnh viện)	
15	Biển vị trí lấy nước	Cái	4	25x35, nền xanh, chữ màu trắng, 01 mặt	

16	Biển bệnh nhân và người nhà tự bảo quản tài sản cá nhân	Cái	4	30x40, nền trắng, chữ màu đỏ, 01 mặt (HC thay tên bệnh viện và số điện thoại đường dây nóng)	
17	Số giường bệnh	Cái	Nam 55, Nữ 32, Tâm căn 55	12x12, nền vàng, chữ đỏ	Khoa Nam: số từ 1 đến 55 Khoa Nữ: số từ 1 đến 40 Tâm căn: số từ 1 đến 55
18	Bảng theo dõi bệnh nhân hàng ngày	Cái	3	100 x 180	

[illegible]

1

Dài
350cm,
rộng
140cm

Cái

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN TÂM THẦN TỈNH SƠN LA

STT	Tên dịch vụ	Giá thông lệ F80/F81/F71 VN (VNĐ) F80/F81/F71 VN (VNĐ)	Giá thực thu F80/F81/F71 VN (VNĐ) F80/F81/F71 VN (VNĐ)	STT	Tên dịch vụ	Giá thông lệ F80/F81/F71 VN (VNĐ) F80/F81/F71 VN (VNĐ)	Giá thực thu F80/F81/F71 VN (VNĐ) F80/F81/F71 VN (VNĐ)	STT	Tên dịch vụ	Giá thông lệ F80/F81/F71 VN (VNĐ) F80/F81/F71 VN (VNĐ)	Giá thực thu F80/F81/F71 VN (VNĐ) F80/F81/F71 VN (VNĐ)
1	Khám tâm thần	33.200	33.200	22	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	32.000	32.000	47	Đo hoạt độ GOT (Glame Glutamy) Transferrin (Máu)	19.800	19.800
2	Ghi ngày xuống bệnh nội trú ngày	198.000	198.000	23	Thang đánh giá trí não - zung	22.000	22.000	48	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) (Máu)	27.300	27.300
3	Đo lưu huyết não	46.000	46.000	24	Thang đánh giá trầm cảm Bess (BDI)	22.000	22.000	49	Định lượng Cholesterol toàn phần (Máu)	27.300	27.300
4	Ghi chẩn đoán rối loạn thường	60.000	60.000	25	Thang đánh giá hướng dẫn ý thức	32.000	32.000	50	Định lượng Ure máu (Máu)	21.800	21.800
5	Sử dụng Doppler siêu âm	233.000	233.000	26	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	32.000	32.000	51	Định lượng Protein toàn phần (Máu)	21.800	21.800
6	Siêu âm ổ bụng	49.300	49.300	27	Biểu đồ ghi nhận cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	32.000	32.000	52	Định lượng Phospho (Máu)	21.800	21.800
7	Điện tim thường	36.400	36.400	28	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	37.000	32.000	53	Định lượng Creatinin (Máu)	21.800	21.800
8	Thông Tia	94.300	94.300	29	Thang đánh giá tâm thần (CBCL)	37.000	32.000	54	Định lượng Glucose (Máu)	21.800	21.800
9	Trắc nghiệm RAVEN	27.000	27.000	30	Thang đánh giá phát triển ở trẻ em (DENVER-II)	37.000	32.000	55	Định lượng Creatinin (Máu)	21.800	21.800
10	Thang VANDERBILT	22.000	32.000	31	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	32.000	32.000	56	Định lượng Bilirubin toàn phần (Máu)	21.800	21.800
11	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	22.000	32.000	32	Thầy bảng xét thương tổn chiều dài < 30 cm nhám lông	139.000	139.000	57	Định lượng Protein tổng hợp (Máu)	21.800	21.800
12	Thang đánh giá trí não - Hamilton	32.000	32.000	33	Thầy bảng xét thương tổn chiều dài trên 30cm đến 30 cm	85.000	85.000	58	HbA1c test nhanh	55.400	55.400
13	Thang đánh giá trí não - trầm cảm - stress (CASS)	32.000	32.000	34	Khẩu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	184.000	184.000	59	HIV Ab test nhanh	55.400	55.400
14	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)	37.000	32.000	35	Khẩu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	248.000	248.000	60	Thời gian máu đông	15.000	15.000
15	Trắc nghiệm trí não gốc nước (PSGI)	22.000	32.000	36	Khẩu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	268.000	268.000	61	Đo hoạt độ AST (GOT) (Máu)	21.800	21.800
16	Thang đánh giá trạng thái tâm thần (MMSE)	37.000	32.000	37	Khẩu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	323.000	323.000	62	Đo hoạt độ ALT (GPT) (Máu)	21.800	21.800
17	Trắc nghiệm WAIS	37.000	37.000	38	Thăm (bếp đun) da niêm mạc	12.800	12.800	59	Tổng protein (tổng & bất máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng hợp)	41.500	41.500
18	Trắc nghiệm WISC	37.000	37.000	39	Thông cầu: tách cầu trung phần serotonin	39.800	39.800	60	Định lượng Triglycerid (máu) (Máu)	27.300	27.300
19	Thang đánh giá trí não Wechsler (WMS)	32.000	32.000	40	Tổng protein nước tiểu (bằng máy tự động)	27.800	27.800	61	Đo hoạt độ Amylase (Máu)	21.800	21.800
20	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	32.000	32.000	41	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.000	13.000	62	Định lượng Albumin (Máu)	21.800	21.800
21	Thang đánh giá nhận thức (MMPI)	32.000	32.000	42	Trồng gùn, sỏi sỏi tự tại	43.100	43.100	63	Định lượng Acid Uric (Máu)	21.800	21.800

20	Biển chức danh đề bàn P. giám đốc BS Trịnh Văn Vĩnh	1	Cái	Nền đỏ chữ vàn g 2 mặt	P. GIÁM ĐỐC BS: TRỊNH VĂN VĨNH
21	Biển chức danh đề bàn P. giám đốc BsCKI Phùng Đức Sơn	1	Cái	nền đỏ chữ vàn g 2 mặt	P. GIÁM ĐỐC BsCKI: PHÙNG ĐỨC SƠN
22	Phòng Trưởng Khoa	Cái	1	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 1 mặt	PHÒNG TRƯỞNG KHOA (HEAD OF DEPARTMENT)
23	Phòng Trục Bác Sỹ	Cái	1	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 1 mặt	PHÒNG TRỤC BÁC SỸ (DOCTORS OFFICE)
24	Phòng trục Điều Dưỡng 1	Cái	1	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 1 mặt	PHÒNG TRỤC ĐIỀU DƯỠNG 1 (NURSING ROOM)

25	Phòng trực Điều Dưỡng 2	Cái	1	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 1 mặt	PHÒNG TRỰC ĐIỀU DƯỠNG 2 (NURSING ROOM)
26	Biển khoa nuôi dưỡng - PHCN	Cái	1	40x80, nền xanh, chữ màu trắng 1 mặt	KHOA NUÔI DƯỠNG PHCN (DEPARTMENT OF REHABILITATIO)
27	Biển khoa Dinh dưỡng-KSNK	Cái	1	40x80, nền xanh chữ trắng 1 mặt	KHOA DINH DƯỠNG-KSNK (INFECTION CONTROL NUTRITION DEPARTMENT)
28	Biển phòng văn thư	Cái	1	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 1 mặt	PHÒNG VĂN THƯ (DOCUMENT ROOM)

29	Biển phòng số 11	Cái	1	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 1 mặt	PHÒNG SỐ 11 (ROOM NUMBER ELEVEN)
30	Biển kho tư trang	Cái	1	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 1 mặt	KHO TƯ TRANG (WAREHOUSE)
31	Biển phòng số 5	Cái	1	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 1 mặt	PHÒNG SỐ 5 (ROOM NUMBER FIFTEEN)
32	Biển phòng số 12	Cái	1	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 1 mặt	PHÒNG SỐ 12 (ROOM NUMBER TWELVE)
33	Biển phòng Camera giám sát	Cái	1	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 1 mặt	PHÒNG CAMERA GIÁM SÁT (CCTV ROOM)

34	Phòng P. giám đốc Bác sỹ Trịnh Văn Vịnh	Cái	1	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 1 mặt	P. GIÁM ĐỐC BS TRỊNH VĂN VỊNH
35	Phòng P.giám đốc Bác sỹ chuyên khoa I Phùng Đức Sơn	Cái	1	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 1 mặt	P. GIÁM ĐỐC BsCKI PHÙNG ĐỨC SƠN
36	Phòng tiếp dân	Cái	1	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 2 mặt	PHÒNG TIẾP DÂN (RECEPTION ROOM)
37	Phòng giám định bảo hiểm	Cái	1	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 2 mặt	PHÒNG GIÁM ĐỊNH BẢO HIỂM (INSURANCE APPRAISAL DEPARTMENT)
38	Phòng Trục	Cái	Khoa Dinh dưỡng KSNK 1 cái	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 2 mặt	PHÒNG TRỤC (DUTY ROOM)

39	Phòng giao ban	Cái	Khoa Dinh dưỡng KSNK 1 cái	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 1 mặt	PHÒNG GIAO BAN (MEETING ROOM)
40	Phòng tiếp nhận chế biến thực phẩm	Cái	1	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 1 mặt	PHÒNG TIẾP NHẬN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM (FOOD PROCESSING RECEPTION ROOM)
41	Phòng ăn	Cái	1	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 1 mặt	PHÒNG ĂN (DINING ROOM)
42	Nhà vệ sinh cán bộ	Cái	1	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 1 mặt	NHÀ VỆ SINH CÁN BỘ (STAFF TOILET)
43	Lưu ý phòng trộm cắp tại bệnh viện	Cái	25	25x35, nền xanh, chữ màu trắng 1 mặt	LƯU Ý PHÒNG TRỘM CẮP TẠI BỆNH VIỆN (HOSPITAL THEFT PREVENTION)

44	Biển chỉ dẫn khoa khám bệnh	Cái	1	Kích thước biển cao 1,44m rộng 2,20m	 * Kích thước biển: Cao 1,44 m; Rộng: 2,20m
45	Biển đăng kí khám	Cái	1	15x30 nền xanh chữ màu trắng 2 mặt	BÀN ĐĂNG KÍ KHÁM
46	Biển thanh toán viện phí	Cái	1	15x30 nền xanh chữ màu trắng 2 mặt	BÀN THANH TOÁN VIỆN PHÍ

BẢNG THEO DÕI BỆNH NHÂN HÀNG NGÀY

8 cm	8 cm	26 cm	23 cm	23 cm	23 cm	23 cm	23 cm	23 cm
STT	Buồng số	Tên BS, ĐD	Số giường/Tên bệnh nhân			Bệnh nhân ra	Bệnh nhân vào	Bệnh nhân theo dõi

180 cm

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN TÂM THẦN TỈNH SƠN LA

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá Nghị quyết số 445/NQ-HĐND	Ghi chú
1	Khám Tâm thần	39,800	
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200,000	
3	Giá giường bệnh nội trú/ngày	245,000	
4	Siêu âm ổ bụng	58,600	
5	Siêu âm doppler xuyên sọ	252,300	
6	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	
7	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
8	Đặt nội khí quản	600,500	
9	Đặt ống thông dạ dày	101,800	
10	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	
11	Đặt sonde bàng quang	101,800	
12	Đặt ống thông hậu môn	92,400	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá Nghị quyết số 445/NQ-HĐND	Ghi chú
13	Thụt tháo phân	92,400	
14	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77,500	
15	Tập nuốt	173,700	
16	Tập nuốt	144,700	
17	Tập cho người thất ngôn	124,000	
18	Tập sửa lỗi phát âm	124,000	
19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600	
20	Thời gian đông máu	13,600	
21	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49,700	
22	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43,500	
23	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,400	
24	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30,200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
25	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
26	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
27	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá Nghị quyết số 445/NQ-HĐND	Ghi chú
			lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
28	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
29	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
30	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	Mỗi chất
31	Định lượng Albumin [Máu]	22,400	Mỗi chất
32	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	Mỗi chất
33	Định lượng Globulin [Máu]	22,400	Mỗi chất
34	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	Mỗi chất
35	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	Mỗi chất
36	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	Mỗi chất
37	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400	Mỗi chất
38	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33,600	
39	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	
40	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	
41	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	
42	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá Nghị quyết số 445/NQ-HĐND	Ghi chú
43	Đường máu mao mạch	16,000	
44	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000	
45	Định lượng HbA1c [Máu]	105,300	
46	Phản ứng CRP	22,400	
47	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44,800	
48	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44,800	
49	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800	
50	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44,800	
51	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44,800	
52	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44,800	
53	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28,600	
54	HIV Ab test nhanh	58,600	
55	HCV Ab test nhanh	58,600	
56	HBsAb test nhanh	65,200	
57	HIV Ag/Ab test nhanh	107,300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
58	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,700	
59	Influenza virus A, B test nhanh	185,700	
60	Đơn bào đường ruột soi tươi	45,500	
61	Trứng giun, sán soi tươi	45,500	
62	Vi khuẩn test nhanh	261,000	
63	Virus test nhanh	261,000	
64	Ghi điện não đồ thông thường	75,200	
65	Điện tim thường	39,900	
66	Đo lưu huyết não	50,500	
67	Trắc nghiệm tâm lý Raven	30,600	
68	Trắc nghiệm RAVEN	30,600	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá Nghị quyết số 445/NQ-HĐND	Ghi chú
69	Trắc nghiệm tâm lý Beck	25,600	
70	Trắc nghiệm tâm lý Zung	25,600	
71	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	25,600	
72	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	25,600	
73	Thang đánh giá lo âu - Zung	25,600	
74	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25,600	
75	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	25,600	
76	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	25,600	
77	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	25,600	
78	Thang VANDERBILT	25,600	
79	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	25,600	
80	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	35,600	
81	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	35,600	
82	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	35,600	
83	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	35,600	
84	Thang đánh giá nhân cách catell	35,600	
85	Thang đánh giá nhân cách Roschach	35,600	
86	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	35,600	
87	Thang đánh giá hưng cảm Young	35,600	
88	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	35,600	
89	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	35,600	
90	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	35,600	
91	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35,600	
92	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	35,600	
93	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	35,600	
94	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	35,600	
95	Thang PANSS	35,600	

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá Nghị quyết số 445/NQ-HĐND	Ghi chú
96	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	40,600	
97	Test hành vi cảm xúc CBCL	40,600	
98	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	40,600	
99	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	40,600	
100	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	40,600	
101	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	40,600	
102	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	40,600	
103	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	40,600	
104	Trắc nghiệm WAIS	40,600	
105	Trắc nghiệm WICS	40,600	